

NGUYỄN MẠNH BỔNG

TIẾNG PHÁP NÓI NGAY

**MÉTHODE DE FRANÇAIS
FACILE POUR TOUS**

Phần 1

Xuất bản và giữ bản quyền

HƯƠNG SƠN

6, phố Gia Long – Hà Nội

TỰ HỌC TIẾNG PHÁP
(Le Français par vous-même)

TIẾNG PHÁP NÓI NGAY
(MÉTHODE DE FRANÇAIS FACILE POUR TOUS)

PHẦN 1

Nguyễn Mạnh Bổng

Xuất bản và giữ bản quyền

HƯƠNG SƠN

6, phố Gia Long – Hà Nội



PARIS – 01. 2025

Pháp – Việt Thường Đàm

(Dialogues usuels Français Vietnamien)

Soạn giả **NGUYỄN MẠNH BỔNG**

Sách tiếp theo với ba cuốn đã xuất bản rồi cho người tự học lấy tiếng Pháp

1) **Pháp ngữ-sơ-học** - Sách học “Vần, tiếng một và tập nói chuyên” đã được công chúng hoan nghinh;

2) **Nói chuyện tiếng Pháp** - Sách dạy đọc, dạy nói đủ các vần và các lối đọc chữ dùng chữ, đến các bài nói chuyện.

3) **Tiếng Pháp nói ngay** – Chua cách đọc từng chữ, từng câu, có cú quát để dễ học thuộc lòng và văn pháp, đến các bài nói chuyện. Trong sách “**Pháp Việt Thường đàm**” có năm phần:

- 1) Tiếng một và câu ngắn ;
- 2) Bài ca ghép vào cho dễ học thuộc lòng ;
- 3) Chú giải giảng nghĩa các câu các chữ ;
- 4) Văn phạm (Grammaire) dạy dùng các mối tiếng Pháp ;
- 5) Những bài nói chuyện thường dùng ;
- 6) Các tiếng thành ngữ cửa miệng.

Anh hùng náo

Tam-môn-nhai

Chuyện kiếm hiệp, đạo đức, luân lý, ái tình, mạo hiểm, trinh thám, có tính cách quốc gia, có tính thần cách mệnh. Hay nhất trong các bộ tiểu thuyết cổ điển của Tàu: Chứa đầy những tấm gương oanh liệt, nhờ nói nghĩa khí, thủ đoạn anh hùng, lại lắm phép thuật tàng hình. phi thân, rất thần tiên và rất khoa học. Chủ động toàn thiếu niên nam nữ.

Do NGUYỄN MẠNH BỔNG san nhuận làm cho mới mẻ hợp thời.
Rất hay – Ra từng số bán mỗi số một đồng tại :

Nhà xuất bản và hiệu sách

HƯƠNG SƠN

Số 6, phố Gia Long - Hà Nội

Lời với bạn cần biết

tiếng Pháp ngay

Tiếng Pháp nói ngay !

Bốn chữ tên của nó cũng đủ biết soạn giả dùng một phương pháp rất chóng biết để nhớ để giúp các bạn tay cầm sách là miệng nói được tiếng Pháp ngay lập tức với người Pháp.

Bắt đầu vào bài học tiếng một để người học thuộc những tiếng cần dùng trước đã.

Dưới bài học tiếng một lại có bài ca, chúng tôi cố ghép cho có vần có điệu theo lối lục bát để giúp cho mọi người ngâm nga ca hát chơi đùa mà nhớ kỹ và nói giỏi ngay được tiếng Pháp.

Phàm trong bài tiếng một hay bài ca, thấy có tiếng nói hay câu ngắn nào xét cần phải giải nghĩa thêm thì chúng tôi cũng lại chịu khó chú thích rất nhiều câu làm cho dễ hiểu, giúp thêm cho người học biết nói đúng vần đúng mẹo tiếng Pháp. Không bị người khinh.

Khi lượng đã biết nhiều tiếng một và câu ngắn rồi, liền ghép vào các “bài học nói chuyện”.

Những bài đàm thoại, toàn những câu nói thường dùng hằng ngày và ở trước cửa miệng người ta, muốn nói được tiếng Pháp phải cần học đến ngay, mới mong trả lời hay hỏi chuyện với người Pháp được.

Đến lời nói, chúng tôi cũng cố sức lựa chọn toàn những câu ngắn cho dễ học thuộc lòng.

Nếu có gặp phải câu nào dài, chúng tôi cũng cố cắt ra làm nhiều đoạn ngắn. Mục đích làm cho dễ học dễ nhớ đã. Khi đã thuộc lòng được khá nhiều câu ngắn rồi, khi cần phải nói nhiều nhờ chỉ việc đem ghép những câu ngắn đoạn ngắn ấy lại, làm ra câu dài, thế là nói được nhiều chuyện ngay. Hết sức tránh sự đặt câu dài làm cho khó thuộc, khó nhớ.

Cuối cùng có mấy bài học về các **Nhân-xưng đại-danh-từ** (*Pronom personnel*) để biết cách xưng hô nhau trong khi nói chuyện. Và mọi tiếng **Phó-từ** rất cần giúp cho những câu nói được rõ nghĩa, cùng các tiếng dùng để chèn, đệm nối ở cách nói, cũng chọn ra cho học ở phần đó ít nhiều.

Những “bài nói chuyện” toàn những câu để hỏi và trả lời, để nhận có và chối không, để tỏ mọi tình vui, giận, sầu than, khi ăn ở, lúc ra vào, đến cả việc bán buôn, giao dịch đều có lời nói sẵn để học cả.

Mỗi tiếng, mỗi câu lại đều có chua cách đọc bằng tiếng Việt Nam ở cạnh hay ở dưới để giúp các bạn không đủ thì giờ học thuộc vắn, vì chưa học cách đọc tiếng Pháp ở trong 2 cuốn :

1) **Pháp ngữ sơ học** (tức “**Tự học tiếng Pháp**” thứ nhất, hay sách dạy “**Vần, tiếng một và nói chuyện**”) Tác giả TRƯƠNG ANH TỰ, NGUYỄN MẠNH BỔNG san nhuận.

2) **Nói chuyện tiếng Pháp** (tức “**Tự học tiếng Pháp**” thứ hai: Sách có hai phần: Trên dạy cách luyện tập cho thuộc các vần. Dưới cho người học tự đánh vần lấy mà học các bài nói chuyện.) Soạn giả : NGUYỄN MẠNH BỔNG.

Đáng ra đem in chung cả vào một cuốn sách giấy, nhưng nay vì thời cục gây nên, giấy và công in đắt, nếu in thành sách nhiều trang quá, phải bán giá cao thì lại khó cho giới cần lao muốn có sách nghiên cứu cho biết ít nhiều tiếng Pháp ! Mong tránh cái vạ “ngôn ngữ bất đồng” chỉ vì “ông nói gà, bà nói vịt” không hiểu nhau mà sinh ra đánh đấm lẫn nhau! Thù ghét oan nhau ! Hoặc những bạn nhân công đi làm trong tỉnh ngoài đường, các bạn ở chốn quê gần đồn cạnh trại, vì sự cư trú hay sinh sống, phải bán hàng giao dịch hay tiếp xúc luôn với người Pháp. Sự biết càng được nhiều tiếng Pháp càng hay !

Đó là lý lẽ tự nhiên rồi.

Khi nào có thì giờ ta nên học kỹ hai cuốn sách ở trên kia với những cuốn sau này:

1. Pháp Việt Thường đàm

2. Pháp ngữ chóng thông I và II

3. Pháp thoại Giảng nghĩa

Những sách kể trên vừa đương in, vừa đương soạn sẽ lần lượt xuất bản để giúp cho các bạn muốn nói giỏi tiếng Pháp. Nếu có chí học xong bộ sách bảy cuốn ấy sẽ có đủ tư cách đi đến chỗ xem văn, đọc báo, viết được Pháp văn.

Dẫu cho ta Độc lập Thống nhất, trên trường Quốc tế ta với người Pháp vẫn phải giao thiệp với nhau mà Văn hóa Pháp, ta rất nên nghiên cứu đến!

Hà Nội, 30-11-1949

HƯƠNG SƠN

TIẾNG PHÁP NÓI NGAY
(Pour parler de suite la Français)

Bài học thứ nhất
(1ère Leçon)

Tiếng Pháp	Cách đọc	Nghĩa
Le père	<i>Lơ pe-rờ</i>	Người cha
La mère	<i>La me-rờ</i>	Người mẹ
Aïeux	<i>Ay-ơ</i>	Ông bà, tổ tiên
Nos Aïeux	<i>Nô day-ơ</i>	Ông bà chúng ta
Homme	<i>Om-mờ</i>	Đàn ông
L'homme	<i>Lom-mờ</i>	Người, Đàn ông
Femme	<i>Pha-mờ</i>	Đàn bà, người vợ
La femme	<i>La pha-mờ</i>	Người đàn bà, vợ
Ma femme	<i>Ma pha-mờ</i>	Vợ tôi
Sœur	<i>Xơ-rờ</i>	Chị
Ma sœur	<i>Ma xơ-rờ</i>	Chị tôi
Ancêtres	<i>Ăng xét-tờ-rờ</i>	Ông bà ông vải
Nos ancêtres	<i>Nô dăng xét-tờ-rờ</i>	Ông vải chúng ta
Le culte	<i>Le quyn tờ</i>	Sự thờ cúng
Loger	<i>Lô-dê</i>	Ở, dựng, chứa
Près	<i>Pờ-re</i>	Liền, gần
Ami	<i>A-mi</i>	Bạn hữu
Mon ami	<i>Mông a-mi</i>	Bạn tôi
Voisin	<i>Voa-danh</i>	Láng giềng
Alentour	<i>A-lăng-tua-rờ</i>	Khắp chung quanh
Voilà	<i>Voa la</i>	Ở đấy (ở đây kia)
Voilà mon père	<i>Voa la mông pe-rờ</i>	Kia cha tôi
A côté	<i>A cô-tê</i>	Ở bên cạnh

1. Bài ca để học thuộc lòng

Père (*pe-rơ*) nghĩa gọi là “cha”.

Mère (*me-rơ*) là “mẹ”. – Ông bà **Aïeux** (*ay-ơ*).

Homme (*om*) người – **Femme** (*phăm*) vợ – chị **Sœur** (*Xơ*).

Ancêtres (*ăng-xét*) ông vải – Phụng thờ **Le culte** (*lơ quyn*).

Loger (*Lô-dê*) ở – **Près** (*pờ-re*) liền.

Ami (*a-mi*) bạn hữu – Láng giềng **Voisin** (*Voa danh*).

Alentour (*A-lăng-tua*) khắp chung quanh.

Voilà (*Voa-la*) ở đó – Bên mình **Côté** (*cô-tê*).

Bài học thứ hai

(2ème Leçon)

Bébé	<i>Bê-bê</i>	Trẻ con mới đẻ
Mon bébé	<i>Mông bê-bê</i>	Trẻ bé của tôi
Dormir	<i>Đoc-mia-rờ</i>	Đi ngủ
Coucher	<i>Cút-sê</i>	Đi nằm
Mal	<i>Man</i>	Xấu, sai, ốm
Juste	<i>Duyt tờ</i>	Tốt, đúng, công bằng
Faux	<i>Phô</i>	Nhảm sai
Nul	<i>Nuyn</i>	Không có gì

Số đếm

Un	<i>Âng</i>	Một (1)
Deux	<i>Đơ</i>	Hai (2)
Troix	<i>Tờ-roi</i>	Ba (3)
Quatre	<i>Ca-tờ-rờ</i>	Bốn (4)
Cinq	<i>Xanh</i>	Năm (5)
Six	<i>Xít</i>	Sáu (6)
Sept	<i>Xết</i>	Bảy (7)
Huit	<i>Uýt</i>	Tám (8)
Neuf	<i>Nốp</i>	Chín (9)
Dix	<i>Đít</i>	Mười (10)
Onze	<i>Ông-giờ</i>	Mười một (11)
Douze	<i>Đui-giờ</i>	Mười hai (12)
Treize	<i>Tờ-re-giờ</i>	Mười ba (13)
Quatorze	<i>Ca-to-rờ-giờ</i>	Mười bốn (14)
Quinze	<i>Keng-giờ</i>	Mười lăm (15)
Seize	<i>Xe-giờ</i>	Mười sáu (16)

Dix sept	<i>Đít-xết</i>	Mười bảy (17)
Dix huit	<i>Đít-duýt</i>	Mười tám (18)
Dix neuf	<i>Đít nốp</i>	Mười chín (19)
Vingt	<i>Vanh</i>	Hai mươi (20)
Cent	<i>Xăng</i>	Trăm (100)
Mille	<i>Min</i>	Nghìn, ngàn (1.000)
Dix mille	<i>Đít min</i>	Vạn, mười ngàn (10.000)
Un million	<i>Âng mi-li-ông</i>	Triệu

2. Bài ca để học thuộc lòng

Trẻ con bé **Le bébé** (*lơ bê-bê*),

Dormir (*đóc-mia*) đi ngủ. – **Coucher** (*cu-sé*) đi nằm.

Dix (*đít*) mười (1). – **Un** (*âng*) một (2). – **Cent** (*xăng*) trăm.

Deux (*đơ*) hai. – **Huit** (*uýt*) tám. – **Cinq** (*xanh*) năm. – **Mille** (*min*) nghìn.

“Vạn” thòi tiếng gọi **Dix mille** (*đít min*),

Trois (*tờ-roa*) ba. – **Six** (*xít*) sáu. Tính quen dần dần (3)

Seize (*xe*) mười sáu. – **Quinze** (*keng*) mười lăm.

Mal (*man*) sai. – **Juste** (*duýt*) đúng. – **Faux** (*phô*) nhầm – **Nul** (*nuyn*) không (4)

(1) Vì đặt thành ca, nên không thể theo thứ tự số đếm được. Gặp tiếng nào vần môm thời ghép thành câu hát. Còn thiếu thì học theo bài học ở trên.

(2) Vì thế nên phải viết lại từ số một đến hai mươi và trăm, nghìn, vạn, triệu để học cho đủ nói.

(3) Phải học bài học tiếng một ở trên, giao thiệp rồi quen dần. Các số đếm ở cuốn TỰ HỌC TIẾNG PHÁP, thứ nhất (VẦN TIẾNG MỘT VÀ NÓI CHUYỆN) ở trang 15 *Bài học thứ hai* (2è Leçon) và BÀI HỌC THỨ MƯỜI (10è Leçon) đã dạy đến.

(4) Từ bài học đầu đến đây đủ các tiếng do các vần ghép thành, mỗi khi thấy tiếng một nên rở các bài học vần ở hai cuốn TỰ HỌC TIẾNG PHÁP đã xuất bản và đã liệt tên ở bài tiểu dẫn :

1) Vần. Tiếng một và Nói chuyện

2) Nói chuyện tiếng Pháp

Ôn lại vần mà tập đọc thì sau này trông vào sách Pháp văn nào cũng có thể đọc được những tiếng, những bài. Ở trong những sách ấy không cần phải có chữ quốc ngữ chừa cạnh mỗi tiếng như ở các sách “Tự học tiếng Pháp” này cũng đọc ra tiếng được.



Bài học thứ ba

(3ème Leçon)

Attendre	<i>Át tăng đờ rờ</i>	Chờ đợi, trông đợi
Aimer	<i>E mê</i>	Yêu dấu, mến yêu
Porter	<i>Po rơ tê</i>	Mang, gánh, bế bồng
Chercher	<i>Séc sê</i>	Tìm kiếm, khảo xét
Partout	<i>Pác tu</i>	Khắp nơi, (khắp cả đằng trước đằng sau)
Chercher partout	<i>Séc sê pác tu</i>	Tìm khắp mọi nơi
Retour	<i>Rơ tua</i>	Trở về, quay lại
La chaleur	<i>La sa-lờ-rờ</i>	Khí nóng, nắng nực
La pluie	<i>La pờ luy</i>	Mưa
La mer	<i>La me</i>	Bể, biển
Les quatre saisons	<i>Lê cát-tờ-rờ xe-giông</i>	4 mùa
Le paon	<i>Lơ păng</i>	Chim công
Le porc	<i>Lơ po-rờ</i>	Con lợn, con heo
La cage	<i>La ca-dờ</i>	Cái lồng

III. Học thêm số đếm

Vingt	<i>Vanh</i>	Hai mươi (20)
Vingt et un	<i>Vanh tê âng</i>	Hăm một (21)
Vingt deux	<i>Vanh đơ</i>	Hăm hai (22)
Vingt trois	<i>Vanh tờ-roa</i>	Hăm ba (23)
Vingt quatre	<i>Vanh cát-tờ-rờ</i>	Hăm bốn (24)
Vingt cinq	<i>Vanh xanh</i>	Hăm năm (25)
Vingt six	<i>Vanh xít</i>	Hăm sáu (26)
Vingt sept	<i>Vanh sét</i>	Hăm bảy (27)

Vingt huit	<i>Vanh tuyết</i>	Hăm tám (28)
Vingt neuf	<i>Vanh nốp</i>	Hăm chín (29)
Trente	<i>Tờ răng</i>	Ba mươi (30)

LỜI DẶN VỀ SỐ ĐẾM – Trong sự giao dịch số đếm cũng như những tiếng một, rất cần thuộc nhiều. Ở hai cuốn, TỰ HỌC TIẾNG PHÁP, trước số đếm còn dạy đại lược để người học tự chấp lấy. Cuốn sách giúp trí nhớ cho người học này, Chúng tôi xin bổ thêm những điều còn thiếu. Còn trong những bài ca ghép cho dễ học thuộc lòng, vì sự phải cần có vần có điệu, cho nên đặt được tiếng nào vào thời đặt, không thể gò cả được. Xin hiểu như vậy mà học cho.

3. Bài ca để học thuộc lòng (1)

Attendre (*át-tăng*) có nghĩa “chờ mong”

Aimer (*em-mê*) yêu mến – Bể bổng **Porter** (*póc-té*).

“Kiếm tìm” là tiếng **Chercher** (*Séc-sê*).

Partout (*pa tu*) sau trước (2) – Trở về **Retour** (*rờ tua*).

Chaleur (*sa lơ*) nắng – **Pluie** (*pờ-luy*) mưa.

La mer (*la me*) là “bể” – Bốn mùa (3) **Saisons** (*Xe-giông*)

Le paon (*lơ păng*) tiếng gọi “chim công”.

Le porc (*lơ po*) con lợn (4) – Cái lồng **La cage** (*la ca*).

(1) Chỉ đặt được tiếng một vào ca thôi. Còn số đếm thì nên học từng 10 tiếng một trong mỗi bài, theo thứ tự vẫn mồm như số đếm ta. Trên đã dặn kỹ, bài tiếng một trên toàn các tiếng cần có cả ĐỘNG TỪ (*Verbe*) TRỢ ĐỘNG TỪ (*Adverbe*) DANH TỪ (*nom*) nổi thứ một vài tiếng, nên học cho thuộc lòng. Học bài nào dùng nói ngay chuyện thì mới thích học.

(2) “Sau trước” ở đây là “khắp cả mọi nơi”.

(3) SAISON (xe giông) là mùa. Đặt chữ S vào nữa: SAISONS (Xe-giông) những mùa. Bốn mùa phải nói 4 SAISONS (cát-tơ-rơ xe-giông) như trên.

(4) COCHON (Cò sông) cũng là lợn.

Bài học thứ tư

(4ème Leçon)

Le poulet	<i>Lơ pu-lê</i>	Con gà
Le canard	<i>Lơ ca-na-rờ</i>	Con vịt
Madame	<i>Ma-đam-mờ</i>	Thưa bà
Le commis	<i>Lơ com-mi</i>	Tham tá
Le soldat	<i>Lơ son-đa</i>	Lính tráng
Le gradé	<i>Lơ gờ-ra-đê</i>	Người được phẩm hàm, người ở bậc trên
La coutume	<i>La cu-tuy-mờ</i>	Phong tục
Grader	<i>Gờ-ra-đê</i>	Thưởng hàm, thăng trật
Travailler	<i>Tờ-ra-vay-ê</i>	Làm việc
Jouer	<i>Du-ê</i>	Chơi
Jouer aux échecs	<i>Du-ê ô dê-sêch</i>	Đánh cờ
Jouer aux cartes	<i>Du-ê ô các-tờ</i>	Đánh bài (tổ tôm, chắn, ...)
La soupçon	<i>La súp-sông</i>	Sự ngờ
Soupçonner	<i>Súp-son-nê</i>	Ngờ vực
Regarder	<i>Rơ-gác-đê</i>	Ngắm, trông
Le paysage (1)	<i>Lơ pay-da-giờ</i>	Phong cảnh
Content	<i>Công-tăng</i>	Bằng lòng

(1) – Những tiếng mà có Le (lơ), La (la), Les (lê) đặt trước đều là danh từ (nom) để chỉ tên chung mọi người mọi vật.

Những tiếng LE (lơ), LA (la), LES (lê) để trước thì gọi là quán từ (Article)

Những tiếng không để quán từ (Article) ở trước được, phần nhiều động từ (*Verbe*), hình dung từ (*Adjectif*). Xem lại cuốn “VẤN TIẾNG MỘT VÀ NÓI CHUYỆN” và học thêm cả ở cuốn “Pháp Việt thường đàm” là hai cuốn có dạy đến văn phạm (*Grammaire*) ta quen gọi là “mẹo nói tiếng Tây”. Đây mới học nói, hãy cứ học được tiếng nào nói ngay tiếng ấy đi. Vì, sau khi có thuộc được thật nhiều tiếng nhiều câu rồi mới nói đến chuyện dạy “mẹo” được. Nếu đem văn phạm ra giảng ngay thì sẽ làm cho người mới học lúng túng. Ta nên biết đứa trẻ con để ra học nói có ai dạy nó văn phạm đâu! Nó chỉ nói lắm quen mồm, nghe lắm quen tai, sự tập quen là hơn cả. Ta nay tức là trẻ con mới đẻ trong tiếng Pháp, ta hãy cần biết nói cho nhiều tiếng đã.

4. Bài ca để học thuộc lòng

Poulet (*pu-lê*) nghĩa trống “con gà”.

Canard (*ca-nac*) con vịt – Thừa bà **Madame** (*Madam*).

Commis (*com-mi*) tiếng gọi “ông Tham”.

Soldat (*son-da*) lính tráng – Cao hàm **Gradé** (*Gát-đê*).

Làm việc **Travailler** (*tờ-ra-vay-ê*).

Thói tục thường lễ **La coutume** (*La cu-tuy-mơ*).

Jouer aux échecs (*Du-ê ô dê-sếch*) đánh cờ.

Đánh bài **aux cartes** (*ô-các*) – Nghi ngờ **Soupçon** (*súp-sông*).

Regarder (*rờ-gác-đê*) ngắm, nhìn, trông.

Paysage (*pay-da*) phong cảnh – Bằng lòng **Content** (*công tăng*)

Bài học thứ năm

(5ème Leçon)

Courir	<i>Cu-ria-rờ</i>	Chạy (1)
Bonjour	<i>Bông-dua</i>	Chào (về sáng và ban ngày)
Joyeux	<i>Doay-ơ</i>	Vui vẻ
Je le peux	<i>Dơ le pơ</i>	Tôi có thể làm cái ấy, Tôi có thể như thế... (2)
Sincère	<i>Xanh-xe-rờ</i>	Thành thực (thật thà)
À cœur	<i>A cơ-rờ</i>	Hết lòng (3)
Le mari	<i>Lơ ma-ri</i>	Người chồng
Gentil	<i>Dăng-ti</i>	Tử tế (có duyên)
Fidèle	<i>Fi-đen-lờ</i>	Trung thành, hết lòng (4)
Savoir	<i>Sa-voi-rờ</i>	Biết (về sự học hành, nghĩa lý, công việc v.v...)
Connaître	<i>Con-nét-tờ-rờ</i>	Quen, biết (hiểu biết người hay sự vật)
La faim	<i>La phanh</i>	Sự đói lòng
L'envie	<i>Lăng-vi</i>	Thèm thuồng (tham muốn)
Le concours	<i>Lơ công-cua</i>	Sự thi cử (đua tài)
Concourir	<i>Công-cua-ria</i>	Đua ganh (thi cử)
Cela peu importe	<i>Xơ-la pơ anh-poc-tờ</i>	Cái đó chẳng quan hệ gì cả (không làm sao hết) (5)

(1) Chạy là một hành động của người ta nên COUKIR (cu-ria) gọi là ĐỘNG TỪ (*Verbe*), tiếng để chỉ mọi hành động, hành vi, cử chỉ của người và vật. Cho nên những tiếng LOGER ở bài thứ nhất, DORMIR (*đóc-mia*), COUCHER (*cu-sê*) ở bài thứ hai; ATTENDRE (*át-tăng-đờ-rờ*), AIMER (*e-mê*), PORTER (*póc-tê*) CHERCHER (*séc-sê*), JOUER (*du-ê*) v. v... đều là động từ (*Verbe*) Trong quyển sách này động từ phần nhiều nguyên hình (*infinitif*) để hãy học nói tiếng một đã. Còn hơn là chia thì giờ và thể cách. Nhất ĐỘNG TỪ đặc biệt (*verbes irréguliers*). Muốn biết cách chia các động từ, xin học thêm ở những cuốn “Tự học tiếng Pháp” mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên mục “Tiểu dẫn” và quảng cáo dưới trang bìa các sách.

(2 và 5). Hai câu nói ngắn ở đây, trong có hai ĐỘNG TỪ: PEUX (*pơ*) có thể, ở động từ POUVOIR (*Pu-voa-rờ*), IMPORTE (*anh-póc-tờ*) cần quan hệ ở động từ IMPORTER (*anh-póc-tê*) mà ra.

(3) À COEUR (*a-cơ-rờ*) một thành ngữ (*expressions và locutions*).

(4) FIDÈLE (*phi-đen-lờ*) Những tiếng cuối có lơ, sờ, tờ, mờ v.v... nên đọc nhanh làm tiếng gió thổi.

V. Học thêm số đếm

Trente et un	<i>Tờ-răng tê âng</i>	Ba mươi mốt (31)
Trente deux	<i>Tờ-răng đơ</i>	Ba mươi hai (32)
Trente trois	<i>Tờ-răng tờ-roa</i>	Ba mươi ba (33)
Trente quatre	<i>Tờ-răng cát-tờ-rờ</i>	Ba mươi bốn (34)
Trente cinq	<i>Tờ-răng xanh</i>	Ba mươi năm (35)
Trente six	<i>Tờ-răng xít</i>	Ba mươi sáu (36)
Trente sept	<i>Tờ-răng sết</i>	Ba mươi bảy (37)
Trente huit	<i>Tờ-răng tuyết</i>	Ba mươi tám (38)
Trente neuf	<i>Tờ-răng nốp</i>	Ba mươi chín (39)
Quarante	<i>Ca-răng-tờ</i>	Bốn mươi (40)

5. Bài ca để học thuộc lòng

Courir (*cu-ria*) chạy. Ba mươi **Trente** (*Tờ-răng*).
Bonjour (*bông-dua*) chào sáng. Vui mừng **Joyeux** (*Doay-o*).
 Tôi có thể **Je le peux** (*đơ lơ-pơ*)
Sincère (*xanh-xe*) thật dạ. - **À cœur** (*a-cơ*) hết lòng.
Le mari (*lơ ma-ri*) đức ông chồng.
Gentil (*giăng-ti*) tử tế – Thực lòng **Fidèle** (*phi-đen*).
Savoir (*sa-voa*) biết. **Connaitre** (*con-nét*) quen.
La faim (*la phanh*) sự đói. - Muốn thèm **L'envie** (*lăng-vi*).
Concourir (*công-cua-ria*) là ganh thi.
Ça peu importe (*xa pơ anh-póc*) sự thì chẳng sao.

VINGT (vanh) 20. đừng đọc làm “văn”. Tiếng TRENTE (tờ-răng-tờ) 30 đừng đọc làm “toóng”. Tiếng QUARANTE (ca-rang-tờ) 40, đừng đọc làm “ca dẫn”. Dù đọc hay nói thế nào người Pháp cũng hiểu. Nhưng người ta biết ngay mình là người vô học hay có học trong khi nói chuyện.

Bài học thứ sáu

(6ème Leçon)

Faux bruit	<i>Phô bờ-ruy</i>	Tiếng đồn sai (phao tin nhảm)
Ce n'est pas bon	<i>Xơ ne pa bông</i>	Không tốt (cái ấy chẳng tốt)
Intelligent	<i>Anh-ten-li-giăng</i>	Thông minh
Capable	<i>Cáp-pa-bờ-lờ</i>	Có tài giỏi (có năng lực, khả năng)
Famille	<i>Pha-mi-ờ</i>	Gia đình (họ mạc)
Cela ne fait rien	<i>Xơ-la nơ phe riêng</i>	Cái ấy không làm gì (chẳng can chi)
Encore	<i>Ang-co-rơ</i>	Còn nữa (thêm nữa)
Et puis	<i>Ê puy</i>	Rồi thì...
Les membres	<i>Lê măng-bờ-rờ</i>	Bộ phận trong thân thể (mình mấy tú chi)
Le ventre	<i>Lơ văng-tờ-rờ</i>	Cái bụng
La tête	<i>La tết-tờ</i>	Cái đầu
Le pouce	<i>Lơ pút-xờ</i>	Ngón tay cái
Le genou	<i>Le giơ-nu</i>	Đầu gối
La jambe	<i>La dăm-bờ</i>	Cẳng chân
La droite	<i>La đờ-roát-tờ</i>	Bên phải
Gauche	<i>Gốt-sờ</i>	Thuộc bên trái
Droit	<i>Dờ-roa</i>	Thuộc bên phải
Parler	<i>Pác-lê</i>	Nói
Vanter	<i>Văng-tê</i>	Khoe khoang

LỜI DẶN CẦN KÍP – Đừng có đọc QUARANTE (*că-răng-tờ*) bốn mươi làm “cá-dán”, CINQUANTE (*xanh-căng-tờ*) năm mươi làm “thằng-cảng”.

Đây có mấy chữ CELA (*xơ-la*) cái ấy, đọc nhanh chỉ còn như Ạ (*xa*) ở trong câu CELA PEU IMPORTE (*xơ-la pơ anh-póc-tờ*) nếu đọc ra Ạ PEU IMPORTE (*xa pơ anh-póc-tờ*) và CELA NE FAIT RIEN (*xơ-la nơ phe riêng*) Ạ NE FAIT RIEN (*xa nơ phe riêng*) thì có thể được.

VI. Học thêm số đếm

Quarante et un	<i>Ca-răng tê âng</i>	Bốn mốt (41)
Quarante deux	<i>Ca-răng đơ</i>	Bốn hai (42)
Quarante trois	<i>Ca-răng tờ-roa</i>	Bốn ba (43)
Quarante quatre	<i>Ca-răng cát-tờ-rờ</i>	Bốn bốn (44)
Quarante cinq	<i>Ca-răng xanh</i>	Bốn lăm (45)
Quarante six	<i>Ca-răng xít</i>	Bốn sáu (46)
Quarante sept	<i>Ca-răng sết</i>	Bốn bảy (47)
Quarante huit	<i>Ca-răng tuyết</i>	Bốn tám (48)
Quarante neuf	<i>Ca-răng nốp</i>	Bốn chín (49)
Cinquante	<i>Xanh-căng-tờ</i>	Năm mươi (50)

6. Bài ca để học thuộc lòng

Faux bruit (*phô bờ-ruy*) sự đồn phao,

Ấy chẳng tốt nào **Ce n'est pas bon** (*xơ ne pa bông*).

Intelligent (*anh-ten-ly-giăng*) tinh thông.

Capable (*cáp-páp*) tài giỏi – Họ giòng **Famille** (*pha-mi*).

INTELLIGENT (*Anh-te-ly giăng*) thông minh, CAPABLE (*Cáp-pa-bờ- lơ*) tài lực, có thể, PAUX (*phô*) xấu v. v. ở trên, để tỏ vẻ phẩm hạnh tài đức thì gọi là HÌNH DUNG TỪ (*Adjectif*) - Nhưng trong HÌNH DUNG TỪ tiếng Pháp cũng có nhiều thứ, lại cũng có THỂ LỆ TƯƠNG HỢP (*Règle d'accord*) sau này học thêm sẽ biết.

Những DANH TỪ (*nom*) ở trên có quán từ (*article*) LE (*lơ*) để chỉ GIỐNG ĐỰC (*genre masculin*), LA (*la*) để chỉ GIỐNG CÁI (*genre féminin*) về SỐ ÍT (*singulier*) và LES (*lê*) hay DES (*đê*) về SỐ NHIỀU (*pluriel*). Sự biến đổi mọi trường hợp về các mối tiếng ở phương diện văn phạm (*grammaire*) rất là phiền phức. Phải thuộc nhiều tiếng, nhiều câu nói đi đã, sau ta hãy nghiên cứu đến. Khi mới học chưa cần biết đến vội mà thêm bẽ bộn. Nói qua ít nhiều để biết sự cần phải học nữa.

Bài học thứ bảy

(7ème Leçon)

Le sang	Lơ săng	Máu
Le muscle	Lơ muýt-cờ-lờ	Bắp thịt
Le front	Lơ phờ-rông	Trán
Le menton	Lơ măng-tông	Cái cằm
L'aisselle	Lét-sen-lờ	Nách
Le cœur	Lơ cờ-rờ	Lòng, tâm, quả tim
La tongue	La tông-gờ	Lưỡi
Le poumon	Lơ pu-mông	Phổi
Le pied	Lơ pi-ê	Chân
La main	La manh	Bàn tay
Les yeux	Lê đi-ơ	Mắt
Le nez	Lơ nê	Mũi
Les oreilles	Lê do-ray-ờ	Tai
La mâchoire	La mát-xoa-rờ	Hàm răng
Les cheveux	Lê sơ-vơ	Tóc
La peau	La pô	Da
La tempe	La tăng-pờ	Thái dương
Le cerveau	Lơ xéc-vô	Óc
Les côtés	Lê cốt-tê	Xương sườn
La gauche	La gốt-sờ	Bên trái

7. Bài ca để học thuộc lòng

Sang (*xăng*) là máu – **Tendon** (*tăng-đông*) gân,
Front (*phơ-rông*) cái trán – Cái cằm **Menton** (*măng-tông*).
Aisselle (*ét-xen*) nách – **Le cœur** (*lơ cơ*) lòng,
Langue (*lăng-gờ*) lưỡi nọ – **Poumon** (*pu-mông*) phổi này.
Pied (*pi-ê*) chân – **Main** (*manh*) bàn tay.
Yeux (*y-ơ*) con mắt – Mũi rầy **Le nez** (*lơ nê*).
Parler (*pác-lê*) nói – **Vanter** (*văng-tê*) khoe,
Oreille (*o-ray*) tai nọ – Hàm thì **Mâchoire** (*mát-soa*),
Cheveux (*sơ-vơ*) tóc – **La peau** (*la pô*) da,
Gauche (*gốt-sơ*) bên trái – **Droit** (*đờ-roa*) phải thường.
La tempe (*la tăm-pờ*) chỗ thái dương,
Cerveau (*xét-vô*) cái óc – Xương sườn **Côtes** (*cốt-tơ*)

VII. Học thêm số đếm

Cinquante et un	<i>Xanh-căng tê âng</i>	Năm một (51)
Cinquante neuf	<i>Xanh-căng-tờ nốp</i>	Năm chín (59)
Soixante	<i>Xóa-xăng-tờ</i>	Sáu mươi (60)
Soixante et un	<i>Xóa-xăng ê-tâng</i>	Sáu một (61)
Soixante neuf	<i>Xóa-xăng-tờ nốp</i>	Sáu chín (69)
Soixante dix	<i>Xóa-xăng-tờ đít</i>	Bảy mươi (70)
Soixante onze	<i>Xóa-xăng-tờ ông-giờ</i>	Bảy một (71)
Soixante douze	<i>Xóa-xăng-tờ đư-giờ</i>	Bảy hai (72)
Soixante treize	<i>Xóa-xăng-tờ re-giờ</i>	Bảy ba (73)
Soixante quatorze	<i>Xóa-xăng-tờ ca-to-giờ</i>	Bảy tư (74)
Soixante quinze	<i>Xóa-xăng-tờ keng-giờ</i>	Bảy lăm (75)
Soixante seize	<i>Xóa-xăng-tờ xe-giờ</i>	Bảy sáu (76)
Soixante dix Sept	<i>Xóa-xăng-tờ đít sét</i>	Bảy bảy (77)
Soixante dix huit	<i>Xóa-xăng-tờ đít duýt</i>	Bảy tám (78)
Soixante dix neuf	<i>Xóa-xăng-tờ đít nốp</i>	Bảy chín (79)
Quatre vingt	<i>Ca-tờ-rờ vanh</i>	Tám mươi (80)

Từ năm mươi hai (52) mà đi cũng chỉ thêm số mục vào mà đếm cho đến năm bảy (57) năm tám (58) năm chín (59), đều như lối đếm từ hai mươi (20) mà đi, không có chi là khác. Nên ở đây không cần nhắc lại từng số cho bọn. Người học tự lấy thông minh và trí khôn của mình luận ra mà đếm.

Duy có đến bảy mươi (70) thì không có tiếng khác, từ bảy một (71) mà đi lại có khác, nên phải nhắc đủ con số vào đây đến tám mươi (80),

Bài học thứ tám

(8ème Leçon)

Épaule	<i>E-pôn-lờ</i>	Vai (1)
Deux épaules	<i>Dờ dê-pôn-lờ</i>	Hai vai (2)
La bouche	<i>La bút-sờ</i>	Cái miệng
La fesse	<i>La phét-sờ</i>	Cái mông
Hors	<i>O-rờ</i>	Ở ngoài
À	<i>A</i>	Ở, tại, thuộc về
Dans	<i>Đăng</i>	Trong
Le rein	<i>Lơ ranh</i>	Con thận (quả cật)
Courber	<i>Cuốc-bê</i>	Khom lưng (cúi xuống)
Le dos courbé	<i>Le đô cuốc-bê</i>	Lưng còng
Jamais	<i>Da-me</i>	Không bao giờ
Le dos	<i>Lơ đô</i>	Lưng
Maladroit	<i>Ma-la-đờ-roa</i>	Vụng về, không khéo
Adroit	<i>A-đờ-roa</i>	Khéo léo
Habite	<i>A-bi-lờ</i>	Rất khéo, xảo diệu (3)
Ecouter	<i>Ê-cút-tê</i>	Nghe
Une bande	<i>Uyn bang-đờ</i>	Một bọn, tụ đảng
Un parti	<i>Âng pác-ti</i>	Một bè, một phái
Sûr	<i>Suya-rờ</i>	Chắc chắn
Douter	<i>Đút-tê</i>	Nghi ngờ
Je vais pas mal	<i>Dơ ve pa man</i>	Tôi vẫn được mạnh
Consulter	<i>Công-suyn-lê</i>	Hỏi, bàn, thăm bệnh
Rentre justice	<i>Răn-đờ-rờ duyít-tít-xờ</i>	Xử công bằng (4)
Ne ris pas	<i>Nơ ri pa</i>	Mày chớ cười (5)
Je te punis	<i>Dơ tơ puy-ni</i>	Tao phạt mày (6)

(1 và 2) chính tiếng ÉPAULE (*ê-pô-lờ*) là cái vai. Hai vai đọc là DEUX ÉPAULES (*đơ dê-pô-lờ*) là phải nối vần chữ ÉPAULE với chữ DEUX ở trên. Cách đọc tiếng Pháp ở cuốn “Nói chuyện tiếng Pháp” đã có.

(3) Cách dùng chữ H câm thì ở cuốn “Nói chuyện” đã dặn. Vì thế HORS và HABILE hai tiếng đều có H đầu mà đều không đọc đến và là câm cả. (4) RENDRE JUSTICE (*Răng-đờ-rờ duýt-tít-xờ*) xử công bằng, ban cho công lý (lời xin người trên xét xử cho khỏi bị oan uổng)

(5) RIS (*Ri*) ở thì Impératif ra mệnh lệnh trong động từ (*verbe*) RIRE (cười) ngôi thứ hai số ít. Bảo “Mày đừng cười”. NE RIS PAS (*nơ ri pa*) Khi nói với kẻ dưới hay người thân.

Đối với người trên phải nói: NE RIEZ PAS (*Nơ ri-ê pa*) Anh đừng có cười, Ngài chớ cười.

(6) PUNIR (*puy-nia-rờ*) phạt. Chia ra thì CHỈ SỰ HIỆN TẠI (Indicatif- present) ngôi thứ nhất JE (*đơ*) là tôi, loài tiếng ĐẠI DANH TỬ (Pronom); PUNIS (*puy-ni*) là phạt đi với TE (*tơ*) mày. Tiếng Pháp nói ngược lại tiếng ta JE TE PUNIS (*đơ tơ puy-ni*). Tao phạt mày. JE để làm chủ từ, khác với tiếng MOI (*moa*) cũng là tôi, nhưng để tự xưng mình ra. MOI JE TE PUNIS (*Moi, đơ tơ puy-ni*) Tao đây, tao phạt mày. Mày, nói với kẻ dưới và người thân yêu trong gia đình, bầu bạn, tình ái. TE (*tơ*) TU (*tuy*) TOI (*toa*) đều là “mày” hay “mình”, cách dùng khác nhau. Học nhiều sẽ biết sau này.

8. Bài ca để học thuộc lòng

Hai vai **Deux épaules** (đơ dê-pô-lờ),
Bouche (bút-sờ) cái miệng. – **Fesse** (phét-xờ) cái mông
Hors (o) ngoài **À** (a) ở. – **Dans** (đăng) trong,
Le rein (lơ ranh) con thận – Lưng còng (1) **Courbé** (cuốc-bê).
Maladroit (ma-la-đờ-roa) vụng về,
Habile (a-bin) khéo léo. – Chẳng hề **Jamais** (da-me).
Ecouter (ê-cu-tê) lắng tai nghe,
Une bande (uyn băng) một bọn. – Đảng bè **Parti** (pạc-ti).
Sûr (suya-rơ) chắc. – **Douter** (đút-tê) nghi,
Tôi chẳng ồm gì **Je vais pas mal** (đơ ve pa man).
Consulter (công-suyn-tê) hỏi, thăm, bàn,
Rendre justice (răng-đờ duýt-tít) thân oan cho người.
Ne ris pas (nơ ri pa) mà đừng cười,
Je te punis (đơ tơ puy ni) tao thời phạt ngay.

(1) Le dos courbé (lơ đô cua-rờ-bê) lưng còng, nói tắt là Le courbé (lơ của-bê) kẻ còng lưng.

VIII. Học thêm số đếm

Quatre vingt et un	<i>Ca-tờ-rờ vanh tê âng</i>	Tám mốt (81)
Quatre vingt dix	<i>Ca-tờ-rờ vanh đít</i>	Chín mươi (90)
Quatre vingt onze	<i>Ca-tờ-rờ vanh ông-giờ</i>	Chín mốt (91)
Quatre vingt douze	<i>Ca-tờ-rờ vanh đư-giờ</i>	Chín hai (92)
Quatre vingt treize	<i>Ca-tờ-rờ vanh tờ re-giờ</i>	Chín ba (93)
Quatre vingt quatorze	<i>Ca-tờ-rờ vanh ca-to-giờ</i>	Chín tư (94)
Quatre vingt quinze	<i>Ca-tờ-rờ vanh keng-giờ</i>	Chín lăm (95)
Quatre vingt seize	<i>Ca-tờ-rờ vanh xe-giờ</i>	Chín sáu (96)
Quatre vingt dix sept	<i>Ca-tờ-rờ vanh đít sét</i>	Chín bảy (97)
Quatre vingt dix huit	<i>Ca-tờ-rờ vanh đít duyít</i>	Chín tám (98)
Quatre vingt dix neuf	<i>Ca-tờ-rờ vanh đít nốp</i>	Chín chín (99)
Cent	<i>Xăng</i>	Một trăm (100)

LỜI DẶN CẦN KÍP

Từ Tám mươi hai (82) mà đi đến Tám mươi chín (89) lại đếm như đếm Sáu mươi (60) đến Sáu mươi chín (69), chỉ Chín mươi (90) trở đi lại phải đếm như lối đếm Bảy mươi (70) trở đi.

Bài học thứ chín

(9ème Leçon)

L'ivrogne	Ly-vờ-rô-nhờ	Người say rượu
Tous les jours	Tú lê dua-rờ	Tất cả những ngày (1)
La pagode	La pa-gô-đờ	Đình, chùa miếu, điện
Le génie	Lơ dê-ni	Thần
Le boudha	Lơ bu-đa	Phật
Cela ne va pas	Sơ-la ne va pa	Cái đó không được (2)
C'est malheureux	Xê man lơ-rơ	Ấy mới khốn nạn (3)
Venez donc	Vơ-nê đồng	Hãy đến đây đã nào (4)
Qu'as tu donc	Ca tuy đồng	Mày làm sao ? (5)
J'ai mal aux côtes	Dơ man ô cốt-tờ	Tôi đau cạnh sườn
Cela me dégoûte	Xơ-la mơ đề-gút-tờ	Cái đó tôi chán ghét (6)
Fatigué	Pha-ti-ghe	Nhọc mệt
Pas très mal	Pa tờ-re man	Cũng thường thôi (7)
Se repentir	Xơ rờ-păng-tia	Tự hối hận (8)
Pas mal, merci	Pa man, mec-xi	Không sao, cảm ơn (9)

(1) TOUS LES JOURS (*tú lê dua*) nghĩa là ngày nào cũng như ngày nào, không ngày nào là không... Hằng ngày

(2) CELA NE VA PAS (*xơ-la nơ va pa*) có thể đọc nhanh làm Ạ NE VA PAS (*xa nơ va pa*) Hồng rồi, không xong rồi, không được.

(3) Lời để than sự khổ sở không may tai vạ xảy đến. - Có thể dịch là “Thế là tai vạ !” hay “Thật khổ sở !”

(4) Lời gọi người đến gần mình như ta bảo: “Hãy lại đây đã...”

(5) Câu này nghĩa đen là “Anh có gì thế?” hay “Mày có việc gì vậy ?” Để hỏi người nhăn nhó, bứt rứt, trông mặt có vẻ khó chịu khác thường. Cũng có thể dịch là “Mày làm sao thế chứ !”

(6) Cũng có thể đọc nhanh làm Ạ me dégoûte (*xa mơ đề-gút-tờ*) Cái ấy làm tôi phát chán; tôi tởm cái đó mà.. : Để tỏ sự không thích một cái gì không ưa một việc gì.

(7) Để trả lời người hỏi về sự đau yếu hay làm ăn. Như ta nói “Không đến nỗi tồi quá” Nghĩa đen là “Không xấu lắm, không đau lắm”.

(8) Hối hận, phàn nàn, ăn năn, than thở hay tỏ than sám hối.

(9) Để trả lời người hỏi thăm về sức mạnh. Có thể nói là “Merci. pas mal” (*mec-xi, pa man*) cảm ơn, không có sự xấu, sự đau gì. Bình yên như thường.

9. Bài ca để học thuộc lòng

Ivrogne (*i-vơ-rô-nhờ*) Rượu hay say,

Tất cả hàng ngày (1) là **Tous les jours** (*tú lê dua*).

Pagode (*pa-gô đờ*) miếu, đình, chùa,

Génie (*dê-ni*) thần thánh - Bụt thờ **Bouddha** (*bu đa*).

Không được (2) **Ça ne va pas** (*xa nơ-va-pa*),

C'est malheureux (*xe man-lơ rớ*) thực là không may (3).

Venez donc (*vơ-nê đồng*) đến bảo đây (4).

Ça me dégoûte (*xa mơ-đề-gút*) làm ngấy cho tao (6).

Qu'as tu donc (*ca tu đồng*) mà làm sao? (5)

J'ai mal aux côtes (*de man-ô-cốt*) tôi đau xương sườn.

Fatigué (*pha-ti-ghê*) mệt, nhọc, ươn,

Đau cũng thường thường **Pas très mal** (*pa tờ-re man*).

Se repentir (*xơ ro păng-tia*) thở than (8),

Cảm ơn, vẫn khá **Pas mal, merci** (*pa man méc-xì*) (9).

Bài học thứ mười

(10ème Leçon)

Se taire	<i>Xơ te-rờ</i>	Yên, im lặng
Tais toi !	<i>Te toa</i>	Mày im mồm đi (1)
Entendre	<i>Ăng-tăng-đờ-rờ</i>	Nghe (2a)
Le bruit	<i>Lơ bờ-ruy</i>	Tiếng động (2b)
Voir	<i>Voa-rờ</i>	Nhìn, xem, trông
Tu verras	<i>Tuy ve-ra</i>	Mày sẽ xem (3)
La pour	<i>La pơ-rờ</i>	Sự sợ
N'ayez pas pour	<i>Nay-ê pa pơ-rờ</i>	Ngài đừng sợ (4)
Rendre service	<i>Răng-đờ-rờ xe-vít-xờ</i>	Giúp việc cho
Dorénavant	<i>Đô-rê-na-văng</i>	Từ đây về sau
Accompagner	<i>Ăc-com-pa-nhê</i>	Cùng đi với
Méchant	<i>Mê-xăng</i>	Độc ác, hung dữ
Sévère	<i>Xê-ve-rờ</i>	Nghiêm khắc
C'est parfait	<i>Xê pạc-phe</i>	Thật hoàn hảo (5)
Un camarade	<i>Ăng ca-ma-ra-đờ</i>	Bạn bè, đồng chí (6)
Le vagabond	<i>Lơ va-ga-bông</i>	Du thủ du thực (7)
Le parleur	<i>Lơ pạc-lơ-rờ</i>	Người hay nói
Parler	<i>Pạc-lê</i>	Nói
Courir	<i>Cu-ria-rờ</i>	Chạy
Le coureur	<i>Lơ cu-rờ</i>	Người chạy (8)
La coureuse	<i>La cu-rờ-giờ</i>	Cô giảng há (9)
Qui donc ?	<i>Ky đông-cờ</i>	Ai đó nhỉ ?
C'est entendu	<i>Xê tăng-tăng-đuy</i>	Xin vâng nghe (10)
Un delai	<i>Ăng đề-le</i>	Một hẹn, một lý hạn
Allez-vous en	<i>A-lê-vu dăng</i>	Anh bước đi; Cút đi (11)

ENTENDRE để chỉ sự nghe (lắng nghe) các thứ tiếng xa gần đưa đến, hay tỏ sự nghe theo thuận tình. Còn ECOATER để chỉ sự nghe người nói chuyện với mình. OUI, J'ECOUTE (*uấy, dê cút-tờ*) Vâng tôi nghe đây...

(2) LE BRUIT: tiếng động, tin đồn.

(3) TU VERRAS (*tuy ve-ra*) nghĩa là « Mày sẽ xem » lời đe dọa kẻ không biết coi chừng. Như ta bảo : “Ừ, rồi thì mày xem”. Hay “Mày coi chừng đấy. Liệu hồn. Rồi thì mày thấy. Sau mày được trông. Mày sẽ mở mắt ra coi” – Câu nói thách thức, đe dọa, răn người. Cũng để mắng nhiếc nữa. (4) N'AYEZ PAS PEUR (*nay-ê pa pơ*) nói ở ngôi hai số nhiều, nghĩa là “Ông không sợ” hay “Bà không việc gì mà sợ” Lời an ủi cho người ta yên lòng trước một việc người ta đương băn khoăn lo ngại.

(5) C'EST PARFAIT (*xê pác-phe*) lời nói để khen lao một việc hay một vật gì đã hoàn toàn, không còn khuyết điểm gì. Cũng để trả lời cho những người nói ra những chuyện mà câu chuyện mình lấy làm vừa lòng. Cũng có nghĩa là “Ấy là thực tốt !” hay “Thế là tốt đẹp lắm !” Cũng để phê vào bài làm hay để tỏ sự khen ngợi.

(6) CAMARADE (*ca-ma-ra-đờ*) người bạn cũng học một trường, cùng đi một lối, cùng làm một sở với mình.

(7) VAGABOND (*va-ga-bông*) người lêu lổng không chịu làm ăn, chỉ ưa cái đời chìm nổi, lang thang, vô lại.

(8) COUREUR (*cu-rơ*) người chạy. Cũng chỉ các người cưỡi xe đạp thì cùng dự các cuộc chạy thi khác.

(9) LA COUREUSE (*La cu-rơ-giờ*) các cô gái chạy rông đi kiếm tiền, giang hồ.

(10) C'EST ENTENDU (*xê tăng-tăng-đuy*) để trả lời cho những người đã nói chuyện gạn hỏi đắn đo mình. Câu nói để tỏ rằng xin vừa ý, xin nghe theo, xin vâng ước.

(11) ALLEZ VOUS EN (*a-lê vu đăng*) để dục người đi, để đuổi người đi khỏi chỗ mình ở. Câu này có nghĩa là “Anh đi ngay đi”. Như ta đã nói “Đi đi! Cút đi”. Nói với kẻ dưới hay ngang vai thì đổi làm VA-TEN (*va tăng*) Mày đi đi. Mày cút đi.

10. Bài để học thuộc lòng

Tais toi (*te toa*) mày hãy im đi (1).

Entendre (*ăng-tăng*) nghe nói (2a) – **Bruit** (*bờ-ruy*) tiếng đồn (2b).

Tu verras (*tuy ve-ra*) mày liệu hồn (3).

Chớ có bồn chồn (4) **N'ayez pas peur** (*nay-ê pa pơ*),

Rendre service (*răng xe-vít*) làm cho nhớ.

Dorénavant (*đô-rê-na-văng*) từ giờ về sau.

Accompagner (*ác-com-pa-nhê*) theo hầu,

Méchant (*mê săng*) ác nghiệp. – Cơ cầu **Sévère** (*xê-ve*).

Thật tốt lắm (5) **C'est parfait** (*xê pạc-phe*).

Un camarade (*âng ca-ma-rát*) bạn bè tri giao (6).

Vagabond (*va-ga-bông*) kẻ lông lao (7).

Parleur (*pạc-lơ*) hay nói. – Ai nào **Qui donc ?** (*ky-đông*).

Le coureur (*lơ cu-rơ*) kẻ chạy rong (8-9),

Việc ấy bằng lòng (10) **C'est entendu** (*xê tăng-tăng-đuy*).

Un délai (*âng đề-le*) hẹn một kỳ,

Allez vous en (*a-lê vu dăng*) anh đi cho rồi (11)

X. Chú giải thêm

(1) Câu này để mắng hay bảo người đương to tiếng hay lời thôi chuyện gì. Gạt đi, không muốn nghe nữa, bảo: TAIS TOI (*te toa*). Đối với người lạ và có tuổi hơn thì nói: TAISEZ VOUS (*te-dê vu*) Ông hãy nín đi, Bác cầm mồm đi đừng nói nữa.

(2) ENTENDRE (*ăng-tăng-đờ-rờ*) lắng nghe. ECOUTER (*Ê-cút-tê*) cũng là nghe.

Bài học thứ mười một

(11ème Leçon)

Je ne joue pas	<i>Dơ nơ du pa</i>	Tôi không chơi (1)
Gagner	<i>Ga-nhê</i>	Dược
Perdre	<i>Péc-đờ-rờ</i>	Thua, mất
Perdu	<i>Péc-đuy</i>	Đã thua, đã mất
À genoux	<i>A dơ-nu</i>	Quỳ gối
Mettez-vous à genoux	<i>Mét-tê vu à dơ-nu</i>	Anh quỳ xuống (2)
Genoux à terre	<i>Dơ-nu à te-rờ</i>	Quỳ xuống đất (3)
Peu	<i>Pơ</i>	Ít
Nous	<i>Nu</i>	Chúng ta
Importer	<i>Anh-poc-tê</i>	Quan hệ, cầu khẩn
Hier	<i>I-e</i>	Hôm qua
Avant-hier	<i>A-văng chi-e</i>	Hôm kia
Demain	<i>Đờ-manh</i>	Ngày mai
Après demain	<i>Áp-pờ-re đờ-manh</i>	Ngày kia (4)
Aujourd'hui	<i>Ô-dua-đuy</i>	Hôm nay
Le jour	<i>Lơ dua-rờ</i>	Ngày
Le mois	<i>Lơ moa</i>	Tháng
Passé	<i>Pát-xê</i>	Qua đi rồi
Le jour passé	<i>Lơ dua pát-xê</i>	Hôm nọ
Le mois passé	<i>Lơ moa pát-xê</i>	Tháng trước
L'année	<i>Lan-nê</i>	Năm
Tout	<i>Tú</i>	Tất cả
Toute l'année	<i>Tút-tờ lan-nê</i>	Tất cả năm
Comme	<i>Com-mờ</i>	Như là
Comme d'habitude	<i>Com-mờ đa-bi-tuýt-đờ</i>	Theo như thói quen

Le matin	<i>Lơ ma-tanh</i>	Buổi sáng
Le soir	<i>Lơ xoa-rờ</i>	Buổi chiều
La nuit	<i>La nuy</i>	Đêm
Le midi	<i>Lơ mi-đi</i>	Giữa trưa, (chính Ngọ)
La minuit	<i>La mi-nuy</i>	Nửa đêm
Descendre	<i>Đét-xăng-dờ-rờ</i>	Xuống, đi xuống
Monter	<i>Mông-tê</i>	Lên, cuồi lên
Malin	<i>Ma-lanh</i>	Tinh quái
Joli	<i>Dô-li</i>	Đẹp đẽ, thanh lịch (5)
Je m'en vais	<i>Dơ măng-ve</i>	Tôi đi về (6)
Peu nous importe	<i>Pơ nu danh-póc-tờ</i>	Chẳng quan hệ đến chúng tôi mấy tí (7)

11. Bài ca để học thuộc lòng

Je ne joue pas (*dơ nơ du pa*) tôi không chơi (1),

Gagner (*ga-nhê*) là được. – Thua rồi **Perdu** (*péc-đuy*).

Genou à terre (*dơ-nu a te*) phải quỳ (2-3),

Peu nous importe (*pơ nu danh-póc*) ít hể đến ta (4)

Hier (*i-e*) thường gọi “hôm qua”,

Avant hier (*a-văng i-e*) thực là hôm kia.

Après demain (*ấp-re đờ-manh*) ngày kia (5),

Demain (*đờ-manh*) tiếng chỉ thực thì “ngày mai”.

Aujourd'hui (*ô-dua-đuy*) hôm nay,

Le mois (*lơ moa*) là “tháng” – “Qua” rầy **Passé** (*pát-xê*).

Cả một năm **Toute l'année** (*tút-tờ lan-nê*),

Comme d'habitude (*com đă-bi-tuýt*) theo lẽ thói quen.

Jour (*dua*) ngày. – **Soir** (*xoa*) tối. – **Nuit** (*nuy*) đêm.

Descendre (*đét-xăng*) đi xuống. – Ngược lên **Monter** (*mông-tê*)

Je m'en vais (*dơ măng ve*) tôi đi về (6).

Matin (*ma-tanh*) là “sáng”. – “Trưa” thì **Midi** (*mi-đi*),

Lúc nửa đêm **La minuit** (*la mi-nuy*).

Malin (*ma-lanh*) tinh quái. – **Joli** (*dô-li*) lịch đời (5).

XI. Chú giải thêm

(1) JE NE JOUE PAS (*dơ nơ du pa*) Tôi không chơi. Để nói: Không đánh bài, không đá bóng, không đánh đàn, không diễn tuồng... được cả.

Đến đây nên biết những tiếng PRONOMS (đại danh từ) cần dùng để nói chuyện là những tiếng sau này:

ĐỂ NÓI SỐ ÍT	Je	(<i>dơ</i>) tôi (đàn ông, đàn bà thông dụng)
	Tu	(<i>tuy</i>) mày (đàn ông, đàn bà thông dụng)
	Il	(<i>in</i>) nó (chỉ đàn ông)
	Elle	(<i>en</i>) nó (chỉ đàn bà)
ĐỂ NÓI SỐ NHIỀU	Nous	(<i>nu</i>) chúng tôi, chúng ta (cả nam, nữ)
	Vous	(<i>vu</i>) các ông, các bà, các cô, các chị...
	Ils	(<i>in</i>) chúng nó, các người ấy (chỉ nam giới)
	Elles	(<i>en</i>) chúng nó, các bà, các cô, các chị ấy (chỉ nữ giới)

Những tiếng này đứng trước các động từ (*verbe*) để làm chủ (*sujet*) câu nói.

Việc chia các động từ xem lại cuốn “Vấn, Tiếng một, và nói chuyện” và cuốn “Pháp Việt thường đàm” sẽ hiểu hơn. Nên xem bài “Tiểu dẫn” ở đầu sách, mua đủ ba cuốn ấy mà học thêm.

(2) METTEZ VOUS À GENOUX (*mét-tê vu a giơ-nu*) Anh quỳ xuống (lời thầy giáo nói: bắt học trò nghịch bị phạt quỳ).

(3) GENOU À TERRE (*giơ-nu a te-rờ*) “Quỳ xuống đất” là một thành ngữ để tả sự người “quỳ gối xuống đất”.

(4) APRÈS DEMAIN (*áp-pơ-re đơ-manh*) nghĩa đen là “Sau ngày mai” tức ta gọi “Ngày kia”.

(5) JOLI (*dô-li*) đẹp. « Lịch đời, nghĩa là thanh lịch đẹp đẽ trong đời.

(6) JE M'EN VAIS (*đơ măng-ve*) Tôi đi về. Động từ S'EN ALLER (*Săng na-lê*) chia ra sáu ngôi như sau này:

Je m'en vais	<i>Đơ măng ve</i>	Tôi đi về
Tu t'en va	<i>Tuy lăng ve</i>	Mày đi về
Il s'en va	<i>In săng ve</i>	Nó đi về
Elle s'en va	<i>En săng ve</i>	Cô ấy (hay bà ấy) đi về
Nous nous en allons	<i>Nu nu dăng na-lông</i>	Chúng tôi (hay chúng ta) đi về
Vous vous en allez	<i>Vu vu dăng na-lê</i>	Các anh (hay các chị) đi về
Ils s'en vont	<i>In săng vông</i>	Chúng nó đi về
Elles s'en vont	<i>En săng vông</i>	Các cô (hay các bà ấy) đi về

(7) PEU NOUS IMPORTE (*pơ nu danh-póc-tờ*). Ít quan hệ đến chúng tôi (Việc đó cũng chẳng cần gì lắm).

Bài học thứ mười hai

(12ème Leçon)

Grand	Gờ-răng	Lớn
Le jouer	Lơ du-ơ	Người cờ bạc, chơi bời
Le grand jouer	Lơ gờ-răng du-ơ	Người hay chơi
Je ne puis rien	Dơ ne puy riềng	Tôi chịu thôi (1)
Curieux	Quy-ri-ơ	Tính tò mò
Le maître	Lơ mét-tờ-rờ	Ong thầy, ông chủ
L'élève	Lê-le-vờ	Người học trò
Le théâtre	Lơ tê-át-tờ-rờ	Nhà hát
Le bavard	Lơ ba-va-rờ	Người lem luốc
Personne	Péc-son-nờ	Không có ai (2)
Chaque	Sắc-cờ	Mỗi một
Au revoir	Ô rờ-voa	Ta sẽ tái ngộ, Tạm biệt (3)
Il est là	In le là	Nó ở đấy
Il est ici	In le ti-xi	Nó ở chốn này
Neuf fois	Nớp phoa	Chín lần
Par jour	Pạc dua	Mỗi ngày
Neuf fois par jour	Nớp phoa pạc dua	Một ngày 9 lượt
Le talisman	Lơ ta-lít-man	Cái bùa (đeo trong người)
Le démon	Lơ đề-mông	Ma quỷ
Craindre	Cờ-ranh đờ-rờ	Sợ
Pouvoir	Pua-voa-rờ	Có thể
Falloir	Pha-loi-rờ	Nên
Hanter	Hăng-tê	Di lại
Bien	Biềng	Tốt, rất mực
Cher	Se-rờ	Quý, đắt, thân yêu lắm
Bien cher	Biềng se-rờ	Rất yêu quý, rất đắt (4)

12. Bài ca để học thuộc lòng

Grand joueur (gờ-răng du-ơ) hay chơi,
Je ne puis rien (ơ nơ puy riêng) tôi thời chịu thôi (1).
Curieux (quy-ri-ơ) tính tò mò,
Le maître (lơ-mét) thầy giáo. Học trò **Elève** (ê-leo).
Le théâtre (lơ té-át) rạp tuồng chèo,
Grand bavard (gờ-răng ba-vá) nói leo, lém hoai.
Personne (pẹc-son) chẳng có một ai (2),
Chaque (sác-cơ) mỗi một. Chào thời (3) **Au revoir** (ô-voa).
Nó ở đây **Il est là** (in le là),
Một ngày chín lượt **Neuf fois par jour** (nốp phoa pác đùa).
Le talisman (lơ ta-lít-man) cái bùa,
Démon (đề-mông) ma quỷ. Sợ chùa **Craindre** (cờ-ranh).
Pouvoir (pu-voa) được. **Falloir** (pha-loa) nên,
Hanter (hăng-tê) đi lại. Thân hiền (4) **Bien cher** (biêng se)

(1) Câu này để từ chối việc mình không thể làm nổi. Nghĩa đen “Tôi không có thể gì hết”.

(2) Tiếng này để trả lời câu hỏi về người ở đâu? Hay người làm gì? Như câu hỏi rằng: Y A-T-IL QUELQU'UN (y-a-tin ken-câng) Có ai không? Có người nào không? – PERSONNE (pec-son-nờ) Không ai cả!

(3) Lời chào lúc chia tay hằng ngày được gặp.

(4) Câu nói chỉ người yêu quý lắm. Cũng để chỉ hàng hóa quá đắt

Học ôn lại vần và tập chia động từ

Đến đây đã nói được chuyện ít nhiều. Chớ nên chỉ học tiếng và câu nói ở trong những chữ chưa quốc ngữ. Như thế thì biết tiếng Tây mà vẫn mang tiếng mù chữ. Đã có công học, nên nhớ cả chữ. Vậy nên nhìn vào những bài học vần ở hai cuốn:

1) Vần Tiếng một và Nói chuyện (Tự học tiếng Pháp I)

2) Nói chuyện tiếng Pháp (Tự học tiếng Pháp II).

Nhận lại vần ở trong các tiếng các câu mà học và nhận mặt chữ. Nếu có thì giờ tập viết ra nhiều lần. Lại nhờ người đọc ám tả (*Dictée*) cho mình viết xem đã được đúng chưa. Nếu còn sai thì sửa lại cho nhớ.

Tập nói theo động từ có chia

Ví dụ: Động từ phụ Être (*ê-tờ-rờ*) Nghĩa là: thì, là, ở có, thuộc về...

Đã chia Thì hiện tại (*présent*) ở bài học thứ 5 trang 21 sách “Vần Tiếng một và nói chuyện”. Giờ sách ấy học ôn lại.

Đây chia theo Thì tương lai (*Futur*):

Je serais là	<i>dơ sơ-re la</i>	Tôi sẽ ở đấy
Tu seras content	<i>tuy sơ-ra công-tăng</i>	Mày sẽ bằng long
Il sera malade	<i>in sơ-ra ma-la-đờ</i>	Nó sẽ ốm
Nous serons heureux	<i>nu sơ-rông ở-rơ</i>	Chúng ta sẽ sung sướng
Vous serez amiable	<i>vu sơ-rê e-máp-bờ-lờ</i>	Các anh sẽ đáng yêu
Ils seront à la maison	<i>in sơ-rông a la me-dông</i>	Chúng nó sẽ có ở nhà

